

NHÂN DÂN TỈNH SƠN LA
TRƯỜNG CAO ĐẲNG SƠN LA

GIÁO TRÌNH
MÔ ĐUN: NUÔI VÀ PHÒNG TRỊ BỆNH
CHO NGỰA
NGHỀ: CHĂN NUÔI - THÚ Y
TRÌNH ĐỘ: CAO ĐẲNG

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 626/QĐ-CĐSL ngày 08/09/2023 của
Hiệu trưởng Trường Cao đẳng Sơn La về ban hành Chương trình đào
tạo ngành/nghề Chăn nuôi - Thú y, trình độ Cao đẳng và Trung cấp)*

Sơn La, năm 2023

TUYÊN BỐ BẢN QUYỀN

Tài liệu này thuộc loại sách giáo trình nên các nguồn thông tin có thể được phép dùng nguyên bản hoặc trích dùng cho các mục đích về đào tạo và tham khảo.

Mọi mục đích khác mang tính lệch lạc hoặc sử dụng với mục đích kinh doanh thiếu lành mạnh sẽ bị nghiêm cấm.

LỜI GIỚI THIỆU

Giáo trình mô đun “Nuôi và phòng trị bệnh cho ngựa” cung cấp cho học viên những kiến thức cơ bản về thực hành chăn nuôi ngựa. Tài liệu có giá trị hướng dẫn sinh viên học tập và có thể tham khảo để vận dụng trong thực tế sản xuất.

Giáo trình này là mô đun thứ 32 trong chương trình đào tạo Trung cấp, Cao đẳng nghề chăn nuôi - thú y. Mô đun này gồm có 6 bài thuộc thể loại tích hợp như sau:

Bài 1: Chọn giống ngựa

Bài 2: Xác định nhu cầu thức ăn và chuẩn bị chuồng nuôi ngựa

Bài 3: Nuôi dưỡng, chăm sóc ngựa cái sinh sản

Bài 4. Nuôi dưỡng, chăm sóc ngựa con

Bài 5. Nuôi dưỡng, chăm sóc ngựa thịt

Bài 6. Phòng và trị một số bệnh thường gặp ở ngựa

Sơn La, ngày 22 tháng 6 năm 2023

Tham gia biên soạn

Hồ Anh Thắng

MỤC LỤC

GIÁO TRÌNH MÔ ĐUN	7
I. Vị trí, tính chất của mô đun	7
II. Mục tiêu mô đun	7
III. Nội dung mô đun	7
BÀI 1: CHỌN GIỐNG NGỰA	8
Mục tiêu của bài	8
A. Nội dung bài	8
1.1. Một số giống ngựa ở Việt Nam	8
1.1.1. Giống ngựa Việt Nam	8
1.1.2. Ngựa lai 50% và 25% máu Kabardin	8
1.1.3. Giống ngựa lai đua	8
1.1.4. Ngựa bạch Việt Nam	9
1.2. Chọn giống và nhân giống	9
1.2.1. Phương pháp đánh giá ngoại hình ngựa trên cơ sở khoa học và kinh nghiệm dân gian	9
1.2.2. Chọn ngựa theo kinh nghiệm cổ truyền	11
1.2.3. Xác định các chỉ số khi chọn lọc thể hình	12
B. Câu hỏi và bài tập thực hành	13
I. Câu hỏi	13
II. Bài tập thực hành	13
C. Ghi nhớ	14
BÀI 2: XÁC ĐỊNH NHU CẦU THỨC ĂN VÀ CHUẨN BỊ CHUỒNG NUÔI NGỰA	15
Mục tiêu của bài	15
A. Nội dung bài	15
2.1. Xác định các nhóm thức ăn cho ngựa	15
2.1.1. Thức ăn thô xanh	15
2.1.2. Thức ăn tinh	16
2.1.3. Thức ăn bổ sung	17
2.1.4. Thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh	18
2.2. Chuẩn bị chuồng trại nuôi ngựa	18
2.2.1. Nguyên tắc chung trong xây dựng chuồng trại	18
2.2.2. Yêu cầu kỹ thuật về chuồng trại	18
2.2.3. Một số kiểu chuồng nuôi Ngựa	19
2.2.4. Thiết bị bên trong chuồng nuôi ngựa	20

2.2.5. Dụng cụ thường dùng trong chăn nuôi ngựa	20
2.2.6. Phòng hỏa trong chăn nuôi ngựa	20
B. Câu hỏi và bài tập thực hành	21
I. Câu hỏi	21
II. Bài tập thực hành	21
C. Ghi nhớ	23
BÀI 3: NUÔI DƯỠNG, CHĂM SÓC NGỰA CÁI SINH SẢN	24
Mục tiêu của bài.....	24
A. Nội dung bài	24
3.1. Phát hiện động dục và phối giống cho ngựa	24
3.1.1. Hiện tượng động dục (động hờn)	24
3.1.2. Phối giống cho ngựa	25
3.2. Nhận biết dấu hiệu sắp đẻ và thực hiện đỡ đẻ cho ngựa	28
3.2.1. Nhận biết dấu hiệu sắp đẻ.....	28
3.2.2. Thực hiện đỡ đẻ cho ngựa.....	28
3.3. Nuôi dưỡng và chăm sóc ngựa cái sinh sản	30
3.3.1. Nuôi dưỡng, chăm sóc ngựa cái mang thai.....	30
3.3.2. Nuôi dưỡng, chăm sóc ngựa đẻ.....	30
B. Câu hỏi và bài tập thực hành	31
I. Câu hỏi	31
II. Bài tập thực hành	31
C. Ghi nhớ	32
BÀI 4: NUÔI DƯỠNG, CHĂM SÓC NGỰA CON	33
Mục tiêu của bài.....	33
A. Nội dung bài	33
4.1. Chăm sóc ngựa sơ sinh	33
4.1.1. Nuôi dưỡng ngựa giai đoạn sơ sinh đến 3 tháng tuổi.....	33
4.2. Chăm sóc ngựa con theo mẹ	34
4.2.1. Nuôi dưỡng Ngựa con giai đoạn trên 3 tháng đến 6 tháng tuổi	34
4.2.2. Nuôi dưỡng ngựa giai đoạn trên 7 tháng đến 12 tháng.....	34
4.2.3. Nuôi dưỡng ngựa giai đoạn trên 13 tháng đến 24 tháng.....	35
B. Câu hỏi và bài tập thực hành	36
I. Câu hỏi	36
II. Bài tập thực hành	36
C. Ghi nhớ	37

BÀI 5: NUÔI DƯỠNG, CHĂM SÓC NGỰA THỊT	38
Mục tiêu của bài.....	38
A. Nội dung bài	38
5.1. Chọn ngựa nuôi thịt.....	38
5.2. Nuôi dưỡng, chăm sóc ngựa thịt.....	38
B. Câu hỏi và bài tập thực hành.....	40
I. Câu hỏi	40
II. Bài tập thực hành	40
BÀI 6: PHÒNG VÀ TRỊ MỘT SỐ BỆNH Ở NGỰA.....	42
Mục tiêu của bài.....	42
A. Nội dung bài	42
6.1. Thực hiện các biện pháp phòng bệnh chung.....	42
6.1.1. Vệ sinh chuồng trại.....	42
6.1.2. Vệ sinh thân thể ngựa.....	42
6.1.3. Vệ sinh thức ăn, nước uống cho ngựa.....	42
6.1.4. Vệ sinh dụng cụ chăn nuôi.....	43
6.1.5. Vệ sinh môi trường sinh thái	43
6.2. Phòng và trị bệnh Tiên mao trùng.....	43
6.2.1. Nguyên nhân	43
6.2.2. Triệu chứng.....	44
6.2.3. Chẩn đoán	44
6.2.4. Phòng và điều trị bệnh	44
6.3. Phòng và trị bệnh viêm đường hô hấp.....	45
6.3.1. Nguyên nhân	45
6.3.2. Triệu chứng.....	45
6.3.3. Phòng và điều trị bệnh	45
6.4. Phòng và trị bệnh ghẻ.....	45
6.4.1. Nguyên nhân	45
6.4.2. Triệu chứng.....	45
6.4.3. Phòng và điều trị bệnh	45
6.5. Phòng và trị bệnh co thắt ruột ở ngựa.....	45
6.5.1. Nguyên nhân	45
6.5.2. Triệu chứng.....	46
6.5.3. Chẩn đoán	46
6.5.4. Điều trị.....	46

6.6. Phòng và trị bệnh chướng dạ dày cấp tính ở ngựa.....	46
6.6.1. Nguyên nhân	46
6.6.2. Triệu chứng.....	46
6.6.3. Phòng và điều trị bệnh	46
B. Câu hỏi và bài tập thực hành.....	47
I. Câu hỏi.....	47
II. Bài tập thực hành	47
C. Ghi nhớ	50
IV. Điều kiện thực hiện mô đun	51
V. Nội dung và phương pháp đánh giá.....	51
VI. Hướng dẫn thực hiện mô đun	52
1. Phạm vi áp dụng mô đun.....	52
2. Hướng dẫn về phương pháp giảng dạy, học tập mô đun.....	52
3. Những trọng tâm cần chú ý	52

GIÁO TRÌNH MÔ ĐUN

Tên mô đun: Nuôi và phòng trị bệnh cho ngựa

Mã mô đun: MĐ 32

Thời gian thực hiện mô đun: 60 giờ; (Lý thuyết: 17 giờ; Thực hành 41 giờ; Kiểm tra: 02 giờ)

I. Vị trí, tính chất của mô đun

- **Vị trí:** Nuôi và phòng trị bệnh cho ngựa là mô đun tự chọn chuyên ngành trong chương trình giáo dục nghề nghiệp ngành Chăn nuôi – Thú y. Mô đun cung cấp các kiến thức và kỹ năng cơ bản về chọn giống, thiết kế chuồng trại, chế biến thức ăn, kỹ thuật chăm sóc nuôi dưỡng các loại ngựa; Chẩn đoán và phòng trị một số bệnh thường gặp ở ngựa.

- **Tính chất:** Môn học được tích hợp giữa kiến thức, kỹ năng thực hành và thái độ nghề nghiệp một cách hoàn chỉnh nhằm giúp học sinh, sinh viên có năng lực thực hành chăm sóc nuôi dưỡng và phòng trị bệnh cho ngựa đảm bảo an toàn, bảo vệ sức khỏe cho con người và vật nuôi.

II. Mục tiêu mô đun

- **Kiến thức:**

+ Mô tả được đặc điểm ngoại hình và khả năng sản xuất của các giống ngựa nuôi phổ biến hiện nay;

+ Trình bày được các yêu cầu trong xây dựng chuồng trại nuôi ngựa;

+ Trình bày được nhu cầu dinh dưỡng của từng loại ngựa, biện pháp chế biến và sử dụng thức ăn cho ngựa;

+ Trình bày quy trình nuôi dưỡng, chăm sóc các loại ngựa;

+ Trình bày được nguyên nhân, mô tả được triệu chứng và biện pháp phòng trị một số bệnh thường gặp ở ngựa;

- **Kỹ năng:**

+ Chọn giống ngựa phù hợp với điều kiện và mục đích nuôi dưỡng;

+ Tính toán được diện tích trồng cây thức ăn cho ngựa theo quy mô chăn nuôi;

+ Thực hiện các khâu kỹ thuật trong quy trình chăn nuôi ngựa theo quy mô gia đình, hợp tác xã và trang trại;

+ Xác định được nguyên nhân, triệu chứng, và các biện pháp phòng, trị một số bệnh thường gặp ở ngựa;

- **Về năng lực tự chủ và trách nhiệm:**

+ Ứng dụng kiến thức đã học vào thiết kế chuồng trại, chọn giống, chăm sóc nuôi dưỡng ngựa đúng yêu cầu kỹ thuật, đảm bảo an toàn dịch bệnh và vệ sinh môi trường;

+ Có khả năng nhận thức, kiểm soát, xử lý các tình huống xảy ra khi thực hiện nghiệp vụ và chịu trách nhiệm về hiệu quả thực hiện công việc;

+ Luôn có ý thức về an toàn thực phẩm và trong công tác phòng bệnh cho động vật nuôi.

III. Nội dung mô đun

BÀI 1: CHỌN GIỐNG NGỰA

Mục tiêu của bài

Chọn được ngựa giống phù hợp với mục đích nuôi và điều kiện chăn nuôi ở địa phương và gia đình.

A. Nội dung bài

1.1. Một số giống ngựa ở Việt Nam

1.1.1. Giống ngựa Việt Nam

- Là giống ngựa mang đặc điểm thô là chủ yếu, một phần sử dụng kéo ở vùng núi thấp, trung du và đồng bằng. Đồng bào ta ở miền núi thường sử dụng ngựa làm phương tiện chuyên chở phân bón, sản phẩm nông nghiệp, sử dụng trong các ngày lễ hội ở vùng cao. Ngựa Việt Nam có sức chịu đựng kham khổ cao, sức chống đỡ bệnh tật tốt, đi lại ở mọi địa hình núi cao, luồn lách qua khe suối rất giỏi, nhưng tầm vóc nhỏ, ngoại hình mất cân đối, nhiều địa phương còn gọi là ngựa cóc.

- Thành tích:

- + Thồ hàng 40-50kg đi 4-5 ngày liền trên đường núi.
- + Kéo xe: 400-500kg đi 4-5 ngày liền; Chạy nhanh: đạt 25,28km/giờ.
- + Sức giật khi kéo xe 100kg; Sức giật tối đa: 102kg.
- + Tỷ lệ thụ thai: 76,7%; Tỷ lệ đẻ: 83,8%.

1.1.2. Ngựa lai 50% và 25% máu Kabardin

• Là giống ngựa kiêm dụng: Thồ – kéo - cưỡi, là sản phẩm của quá trình tạp giao cải lương giữa ngựa Cabardin (Liên Xô) với ngựa Việt Nam do Trung tâm Nghiên cứu và Phát triển Chăn nuôi Miền núi – Viện Chăn Nuôi – Bộ Nông nghiệp & PTNT nghiên cứu và sản xuất.

- Ngựa lai có năng suất làm việc cao hơn ngựa nội 30%, màu lông tía mật và vàng cánh dán chiếm 60% - 70%, tính cách hoạt bát nhanh nhẹn, hiền, dễ thích ứng với mọi điều kiện chăn nuôi ở Việt Nam, chịu đựng kham khổ và chống đỡ bệnh tật tốt.

- Thành tích:

- + Thồ hàng 70-80kg đi 4-5 ngày liền,
- + Kéo xe 900-1000kg đi 4-5 ngày liền;
- + Chạy đua 30-35km/giờ;
- + Tỷ lệ thụ thai: 86,9%.
- + Kích thước và khối lượng (kg).
- + Sức giật tối đa 1220kg.
- + Sức giật kéo xe 120-156kg
- + Sức kéo tối đa 1950kg.
- + Tỷ lệ đẻ: 72,3%.

Tính biệt	V (cm)	DTC (cm)	VN (cm)	VO (cm)	Khối lượng (kg)
+ Ngựa đực trưởng thành	28,29	25	45	6,6	246,9
+ Ngựa cái trưởng thành	126,67	23,6	43	6,1	238,0

1.1.3. Giống ngựa lai đua

- Nguồn gốc: là kết quả của đề tài ‘Nghiên cứu lai tạo nhóm ngựa lai phục vụ thể thao, du lịch’ giai đoạn 2006 - 2010.

Ngựa lai 3 giống hướng thể thao (50% máu ngựa thể thao, 12,5% máu ngựa Ca, 37,5% máu ngựa nội) là con lai giữa giống ngựa đua đạt thành tích cao (Giống Westfale và

giống Oldenbuger của CHLB Đức) với ngựa cái nền là ngựa lai 25% giống Cabardin (25% máu Cabardin, 75% máu ngựa Việt Nam).

Ngựa có kết cấu rắn chắc, thanh sấn, từ đầu đến móng vó cân đối phù hợp với hướng thể thao và du lịch. Ngựa có móng tròn đều, lòng móng (nhân) sâu, ngón và bàn chân nhỏ, dẻo. Nhóm ngựa tạo ra phù hợp với thị hiếu trong nước. Ngựa màu tía mật chiếm 54,54%, màu hồng nhạt chiếm 45,45%, hai màu này mang đặc điểm lông của bố là hồng nhạt và tía hồng với ngựa cái nền cánh dán và tía mật.

- Một số chỉ tiêu chủ yếu: Khối lượng: 330,0 - 370,0kg; Cao vây 135,20 - 136,30cm; Chỉ số dài thân: 107,34- 110,06cm: Chỉ số chạy nhanh: 78,24-79,41 cm

- Ngựa bố Flovino tốc độ chạy đạt 48,6 km/ giờ, con lai tại Việt Nam ở 24 tháng tuổi đã đạt bằng 87% tốc độ của ngựa bố. Ngựa đực Potential có tốc độ 49,20 km/giờ, con lai tại Việt Nam ở 24 tháng tuổi đã đạt thành tích bằng 88,3% tốc độ của bố.

1.1.4. Ngựa bạch Việt Nam

- Đặc điểm ngoại hình: Ngựa bạch có ngoại hình cân đối, bụng to, ngực lép, đầu to, toàn thân màu trắng, da hồng nhuận, lông trắng cước, hai mắt có màu trắng mây, xung quanh con ngươi có một vành màu đồng lửa, các lỗ tự nhiên còn lại đều có màu hồng đỏ, 4 chân móng trắng ngà.

- Khối lượng 180 – 200kg; Cao vây 123 – 125cm.

- Một số đặc điểm về sinh sản của ngựa bạch:

Tuổi động dục lần đầu (tháng) : 20 - 21

Chu kỳ động dục (ngày) : 19-22

Thời gian động dục (ngày) : 5-10

Tuổi đẻ lứa đầu (tháng) : 33-38

Thời gian mang thai (ngày) : 320-330

Khoảng cách giữa 2 lứa đẻ (tháng): 14-17

1.2. Chọn giống và nhân giống

1.2.1. Phương pháp đánh giá ngoại hình ngựa trên cơ sở khoa học và kinh nghiệm dân gian

• Những yêu cầu thứ tự kiểm tra ngựa:

Đề ngựa ở trạng thái tự do, thoải mái, yên tĩnh, ta đứng cách xa ngựa 3 – 5m, rồi quan sát, nhận xét, kết cấu toàn thân, về thể cách, đầu, mắt, đuôi phải ve vẩy luôn, quan sát các bộ phận cơ thể, sự vận động, rẽ phải, trái, khảo sát khả năng thò, kéo, cưỡi của ngựa.

a. Kiểm tra sức khỏe, thể cách, tính tình

Dù là sử dụng vào mục đích gì, thì cũng cần phải có thể chất hoàn thiện, khỏe mạnh. Biểu hiện bên ngoài là: Tinh thần hoạt bát, tinh thông (biểu hiện nhất là ở tai, mắt), da có tính đàn hồi, lông mượt, mát, mũi, mồm, không có sứt sẹo, không có rử. Niêm mạc mắt màu phấn hồng, lỗ hậu môn khô, khép kín, đầu luôn ở tư thế cất cao.

Ngược lại, nếu sức khỏe kém: Tinh thần mệt mỏi, đi lại chậm rãi, mồ hôi vã từng chỗ hoặc toàn thân, không thích vận động, đuôi ít ve vẩy, tính tình của ngựa là biểu hiện thể chất và hướng sử dụng. Nếu sử dụng làm việc khả năng cưỡi chạy nhanh, thò khối lượng hàng hóa cao và cày, kéo xe khỏe, nhanh nhẹn.

b. Kiểm tra các bộ phận

- Đầu: Ngựa cưỡi phải thon, nhẹ, không to quá, mắt to, lồi đều, trán và lỗ mũi rộng, hàm mở chắc chắn, cự ly giữa 2 hàm rộng, má nở.

- Ngực: Nở, sâu, rộng, sườn cong và mở, to về phía sau.